shù qín

竖琴

noun · harp

Example Sentences

tā xǐ huān tán shù qín
她喜欢弹竖琴。

She likes to play the harp.

shù qín de shēng yīn fēi cháng yōu měi
竖琴的声音非常优美。

The sound of the harp is very beautiful.

yīn yuè huì shàng shù qín yǎn zòu jiā tán zòu le yì shǒu gǔ diǎn yuè qǔ
音乐会上，竖琴演奏家弹奏了一首古典乐曲。

At the concert, the harpist played a classical piece.

Trace each character, then write the word on your own.

竖 竖 竖 竖 竖 竖 竖 竖 竖 竖 竖

竖

琴 琴 琴 琴 琴 琴 琴 琴 琴 琴 琴

琴 琴 琴 琴